

V/v: “*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**

ông Đặng Kim Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 504/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* *nguyên đơn*: Bà Lê Thị Uyên T, sinh năm: 1990; có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên;
địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

* *Bi đơn*: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1988; vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành N: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Có mặt

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lâm Thị Nữ C, sinh năm 1985; nơi cư trú: tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Nữ C: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Thu H: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. có mặt

- Ủy ban nhân dân thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T trình bày:

Trước đây nguyên đơn và ông Nguyễn Thành N là vợ chồng, kết hôn vào tháng 3/2014, có một con chung. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà T xây dựng ngôi nhà cấp 4 để ở trên đất của cha mẹ ông N tại Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2. Sau khi vợ chồng nguyên đơn có con chung vào tháng 5/2015 thì đến tháng 7/2015 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên bà T đã đưa con chung về nhà cha mẹ ruột của bà ở thôn P, xã Đ, thị xã Đ2 sinh sống. Sau đó ông N đã đưa con chung về sống chung với gia đình bên nội, nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng; bà T đã xin ly hôn ông N và đã được Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ2) giải quyết xong theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2015/HNGĐ-ST, ngày 18/9/2015 có hiệu lực pháp luật.

Giải quyết ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Đ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, bà T được ly hôn ông N; bà T và ông N không yêu cầu giải quyết tài sản chung; giao con chung Nguyễn Uyên Ha N, sinh ngày 03/5/2015 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2015.

Trong thời gian vợ chồng chưa ly hôn có ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên đất của cha mẹ ruột ông N, thuộc thửa đất số 32 tờ bản đồ 01. Đến tháng 02/2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ra thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đường Đ – B. Ngày 03/4/2018 Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ2) ban hành Quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông N, bà T tổng số tiền là: 130.725.039đ.

Ngày 08/3/2021 Ủy ban nhân dân thị xã Đ2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn

Thành N đứng tên thửa đất số 228, tờ bản đồ số 42, diện tích 195m², tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ2.

N đơn bà T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng chưa, nên khởi kiện yêu cầu tranh chấp tài sản nói trên, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên ông N.

Bị đơn Nguyễn Thành N trình bày:

Năm 2015 do vợ chồng bà T - ông N mâu thuẫn nên đã được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn theo bản án sơ thẩm ngày 18/9/2015 đã có hiệu lực pháp luật. Sau khi ly hôn, ông N nhập hộ khẩu về với cha mẹ ruột của ông là vợ chồng ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Thu H tại Thôn Đ1, xã Đ, thị xã Đ2. Năm 2017 ông N kết hôn với bà Lâm Thị Nữ C, vợ chồng ông N – bà C sinh được 02 con chung ở cùng với gia đình ông T- bà H từ đó đến nay.

Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 04/4/2018 tại UBND xã Đ, thị xã Đ2 bà T đã đồng ý phân chia tài sản chung giữa ông N và bà T là ngôi nhà cấp 4. Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông N, bà T tổng số tiền là: 130.725.039đ, các bên thống nhất: *“Phần tiền bà Lê Thị Uyên T sẽ nhận 80.000.000đ, còn lại số tiền 50.725.039đ là của ông Nguyễn Thành N bà T không khiếu nại, khiếu kiện về sau liên quan đến tài sản chung của bà T - ông N”*, nên giữa bị đơn và bà T không còn tài sản chung nào khác ngoài tài sản chung đã phân chia nói trên.

Sau đó, Nhà nước thực hiện dự án tuyến Đ – B đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô xã Đ, Nhà nước có Quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất của cha mẹ ruột bị đơn và giải quyết bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ gia đình Nguyễn T (cha ông N). Tại thời điểm thu hồi đất hộ gia đình ông T rất đông con, cháu (gồm 03 hộ gia đình, 14 người), rất chật chội và không có chỗ ở riêng nên cha mẹ bị đơn làm đơn cứu xét đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết và cấp đất tái định cư hộ phụ cho bị đơn và vợ là Lâm Thị Nữ C cùng hai con do ông N đứng tên chủ hộ.

Sau khi được chính quyền xem xét, đã giải quyết cấp đất tái định cư hộ phụ cho bị đơn thuộc khu phố P, xã H. Theo giấy mời số 141/GM-UBND ngày 18/11/2020 của UBND xã Đ mời bốc thăm nhận đất tái định cư là “mời ông Nguyễn Thành N”. Sau khi bốc thăm nhận đất vợ chồng ông N - bà C đã vay mượn tiền để hoàn thành nghĩa vụ của người được cấp đất tái định cư và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CX 780018, số vào sổ GCN: CH 03614 do UBND thị xã Đ2 cấp ngày 08/3/2021, người đứng tên Nguyễn Thành N.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận nói trên, bị đơn không chấp nhận, vì yêu cầu khởi kiện của bị đơn không có căn cứ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lâm Thị Nữ C trình bày: Năm 2017 bà C kết hôn với ông N và sinh được hai con chung là Nguyễn Lâm My R và Nguyễn Lâm Mai K; vợ chồng bà C - ông N và các con sống cùng với gia đình cha mẹ chồng là ông T, bà H tại Thôn Đ1, xã Đ.

Đầu năm 2018 Nhà nước thực hiện dự án Đ – B, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của hộ gia đình ông Nguyễn T, nhưng tại thời điểm đó hộ gia đình ông T đông người, nên cha mẹ chồng C có làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết cấp đất tái định cư cho hộ phụ là vợ chồng bà C - ông N và hai con. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền xem xét, nên hộ gia đình của vợ chồng bà C được cấp đất. Vợ chồng bà C đã vay 180.000.000đ để hoàn thành nghĩa vụ đối với hộ gia đình được cấp đất tái định cư và được cấp đất đứng tên Nguyễn Thành N.

Nay nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa đất nói trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên ông N, bà C không đồng ý.

- Ông Nguyễn T trình bày: Năm 2014 sau khi con ông là Nguyễn Thành N lập gia đình và không có chỗ ở nên vợ chồng ông đồng ý cho các con xây nhà trên đất của vợ chồng ông để ở. Do mâu thuẫn giữa bà T và ông N nên bà T làm đơn xin ly hôn và đã được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn vào năm 2015.

Sau khi ly hôn bà T, ông N đã kết hôn với bà C vào năm 2017 và sinh được hai con chung. Vợ chồng ông N - bà C và các con sống cùng với gia đình ông T tại Thôn Đ1, xã Đ.

Đầu năm 2018 Nhà nước thực hiện dự án tuyến đường Đ - B nên đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của hộ gia đình ông và giải quyết cấp đất tái định cư. Nhưng tại thời điểm thu hồi đất hộ gia đình ông có đông con, cháu (gồm 03 hộ, 14 người), không có chỗ ở riêng cho từng gia đình nhỏ, nên ông làm đơn xin cấp đất tái định cư cho hộ phụ con trai ông là vợ chồng ông N – bà C. Sau khi được chính quyền xem xét giải quyết cho ông N bốc thăm nhận đất tái định cư tại khu phố P, phường H theo giấy mời số 141/GM-UBND ngày 18/11/2020 của UBND xã Đ. Được xét cấp đất nên vợ chồng ông N - bà C đã vay mượn tiền để hoàn thành nghĩa vụ của người sử dụng đất được cấp đất định cư và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà Lê T Uyên T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông N, tranh chấp thừa đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, ông T không đồng ý.

- Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà H là vợ ông Nguyễn T, thống nhất như nội dung ông T đã trình bày, không có ý kiến gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành N, vợ chồng ông Nguyễn T, chị Lâm Thị Nữ C trình bày:

Theo biên bản làm việc ngày 04/4/2018 tại UBND xã Đ, bà T đã thỏa thuận đồng ý phân chia tài sản chung là nhà cấp 4 được xây dựng trên đất của cha mẹ

chồng (ông T, bà H) với nội dung “*Phần tiền là Lê Thị Uyên T sẽ nhận là 80.000.000đ, còn lại số tiền 50.725.039đ là của ông Nguyễn Thành N..và bà Lê Thị Uyên T không khiếu nại, khiếu kiện về sau liên quan đến khối tài sản chung của hai người nữa.*”. Như vậy, giữa ông N và bà T không còn tài sản chung nào khác ngoài tài sản chung đã chia nói trên.

Để thực hiện dự án tuyến đường Đ –B, đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô xã Đ. Nhà nước đã có quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất của cha mẹ ông N và giải quyết bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Nguyễn T. Tại thời điểm thu hồi đất, hộ gia đình ông T rất đông con và cháu nên cha mẹ ông N có làm đơn xin chính quyền xem xét, cấp đất tái định cư hộ phụ cho ông N.

Sau khi đã làm đầy đủ thủ tục xin cấp đất, hộ gia đình ông N được cấp đất tái định cư đứng tên Nguyễn Thành N.

Nay bà T khởi kiện chia tài sản chung với ông N là thừa đất được cấp và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ2 có văn bản trình bày:

Tại văn bản số 37/UBND ngày 11/3/2021, UBND xã Đ, thị xã Đ2 nêu (BL34):

Vào ngày 18/9/2015 bà Lê Thị Uyên T đã ly hôn ông Nguyễn Thành N theo bản án của Tòa án nhân dân huyện Đ đã có hiệu lực pháp luật. Đến ngày 04/02/2016 UBND tỉnh Phú Yên ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án tuyến Đ – B. Bà T và ông N được quy chủ tài sản là ngôi nhà trên thửa đất số 32, tờ bản đồ 01 (*đất quy chủ ông Nguyễn T*). Thời điểm kiểm kê quy chủ bồi thường, hỗ trợ cho đến khi giao mặt bằng để thực hiện dự án, bà T không ở trên ngôi nhà bị thu hồi bồi thường. Sau khi ly hôn bà T đã về sống với cha mẹ đẻ tại thôn P, xã Đ.

Căn cứ Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND, ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về quyết định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên quy định tại khoản 6, Điều 6 như sau: “*Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di dời chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất bị thu hồi thì Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất ..*”. Như vậy, bà T là đối tượng bị thu hồi nhà ở trên đất người khác. Tuy nhiên, bà T không thuộc trường hợp phải di dời chỗ ở, vì tại thời điểm thu hồi đất bà T không ở trên ngôi nhà bị thu hồi. Do đó, bà T không đủ điều kiện để xem xét giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân thị xã Đ2 trình bày:

Tại văn bản ngày 08/4/2022 và văn bản ngày 10/6/2022 của UBND thị xã Đ2 nêu UBND thị xã Đ2 đã cung cấp chứng cứ đầy đủ, xin vắng mặt các phiên họp và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng Điều 28, 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 220 của bộ luật dân sự; các Điều 33, 39, 40, 41, 43 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Uyên T đối với các yêu cầu:

- Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 288, tờ bản đồ 42, diện tích 195m², tại khu phố P, phường H, thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 780018, do Ủy ban nhân dân thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên cấp ngày 08/3/2021 cho ông Nguyễn Thành N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/8/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm có nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người liên quan: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án, các đương sự chấp hành quy định của pháp luật. Về nội dung: Kháng cáo hợp lệ, Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu nguyên đơn là đúng, đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T, thấy:

[1.1] Năm 2015 nguyên đơn Lê Thị Uyên T ly hôn với bị đơn ông Nguyễn

Thành N được Tòa án nhân dân huyện Đ (*nay là thị xã Đ2*) giải quyết ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2015/HNGĐ-ST ngày 18/9/2015, đã có hiệu lực pháp luật. Khi ly hôn các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa giải quyết tài sản chung và các đương sự cũng không nêu tài sản chung. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và lời khai của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của các đương sự thì khi ly hôn vợ chồng bà T – ông N chỉ có tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 32, tờ bản đồ 01 của cha mẹ ông N là ông T, bà H vào năm 2015; theo bản đồ đo đạc hiện do Công ty Tứ Thiện lập thì nhà của vợ chồng bà T – ông N xây dựng trên thửa đất số 32, tờ bản đồ 01 thuộc thửa đất 112, tờ bản đồ 94D. Tại Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND huyện Đ về việc chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Thành N, bà Lê Thị Uyên T thì ông N, bà T được nhận khoản tiền bồi thường gồm: Bồi thường về nhà ở; bồi thường chi phí di dời chỗ ở; hỗ trợ về điện chiếu sáng và thuê nhà, tổng số tiền là 130.725.039đ, ông N, bà T đã nhận đủ số tiền trên. Theo nội dung biên bản làm việc ngày 04/4/2018 tại UBND xã Đ thì ông N, bà T đã thống nhất thỏa thuận: *“Ông N được nhận 50.725.039đ, bà T được nhận 80.000.000đ; ông N, bà T không tranh chấp gì về tài sản liên quan đến thửa đất số 32, tờ bản đồ 01 mà ông N, bà T đã xây dựng nhà; ông N, bà T cam đoan không khiếu nại, khiếu kiện về sau liên quan đến khối tài sản chung của hai người nữa, bà T sẽ không khiếu kiện về tài sản với ông N”*.

[1.2] Theo biên bản xác minh ngày 22/6/2022 UBND xã Đ đã xác định quy chủ cho căn nhà tại thửa đất số 32, tờ bản đồ 01 là tài sản thuộc ông N và bà T xây dựng trên đất của vợ chồng ông T, đã giải quyết bồi thường căn nhà, ông N và bà T đã nhận tiền; về nội dung hợp xét tái định cư, năm 2015 sau khi ly hôn ông N vẫn ở trên ngôi nhà tại thửa đất 32, khi nhà bị Nhà nước thu hồi thực hiện dự án thì ông N không còn chỗ ở, phải di chuyển chỗ ở; còn bà T sau khi ly hôn với ông N không ở trên ngôi nhà tại thửa đất số 32 mà bà T về ở chung với cha mẹ bà T tại thôn P, xã Đ. Tại biên bản họp xét nguồn gốc đất của UBND xã Đ (BL 113), Hội đồng họp xét kết luận: Nhà xây dựng trên thửa đất số 32 quy chủ cho 03 người: Ông T, ông N, bà T, nhà xây dựng trên đất năm 2015, nhà là của vợ chồng ông N – bà T xây trên đất ông T. Căn cứ vào sổ hộ khẩu của gia đình ông Nguyễn T thì hộ gia đình ông T bao gồm 02 hộ phụ là hộ gia đình ông N và hộ chị Nguyễn Thị Thu Đáng, con của ông T. Đến ngày 26/9/2017 thì ông N đăng ký kết hôn với bà Lâm Thị Nữ C, vợ chồng ông N – bà C có con chung là cháu Nguyễn Lâm My R, lúc này ông N và con của ông N nhập khẩu lại vào hộ ông Nguyễn T vào ngày 03/01/2018. Như vậy, sau khi ông N kết hôn với bà C thì ông N cùng vợ con sống cùng với hộ gia đình ông T, nhập khẩu vào hộ ông T và sống chung với gia đình ông T. Khi thực hiện dự án Đ – B, hội đồng họp xét đền bù và cấp đất tái định cư xác định Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất của hộ gia đình ông T là thửa đất 112, tờ bản đồ 94D, diện tích 965m², nên toàn bộ các nhân khẩu có trong hộ chính ông T và hộ phụ ông N không có chỗ ở nào khác; ngày 19/11/2020 ông N làm đơn xin giao đất, Hội đồng xét đền bù, giải tỏa, cấp đất tái định cư cấp đất cho ông N là cấp cho hộ gia đình ông N gồm các

thành viên: chồng Nguyễn Thành N, vợ Lâm Thị Nữ C và con chung của vợ chồng ông N – bà C là có cơ sở.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà Lê Thị Uyên T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới khác. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T và giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự :

Án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn bà Lê Thị Uyên T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 007346 ngày 12/ 8 /2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Bà Lê Thị Uyên T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GDKT D);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn